

Đơn vị: Cục Hàng không Việt Nam

Chương: 019

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số: 2283/QĐ-CHK ngày 20/11 /2025 của Cục HKVN )

Đơn vị tính: nghìn đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Cục HKVN          |                                          | Cảng vụ HKMB                |                                          | Cảng vụ HKMT                |                                          | Cảng vụ HKMN                |                                          |
|-------|---------------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3                 | 4=5+6+...          | 5                           |                                          | 6                           |                                          | 7                           |                                          | 8                           |                                          |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                   |                    | Dự toán giao sau điều chỉnh | Trong đó: Tiết kiệm theo NQ số 173/NQ-CP | Dự toán giao sau điều chỉnh | Trong đó: Tiết kiệm theo NQ số 173/NQ-CP | Dự toán giao sau điều chỉnh | Trong đó: Tiết kiệm theo NQ số 173/NQ-CP | Dự toán giao sau điều chỉnh | Trong đó: Tiết kiệm theo NQ số 173/NQ-CP |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | -                 | -                  |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | 25.804.756        | 25.804.756         | 15.979.000                  | 1.339.402                                | 1.710.000                   | 38.380                                   | 2.828.895                   | 359.460                                  | 5.286.861                   | 870.104                                  |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 15.979.000        | 15.979.000         | 15.979.000                  | 1.339.402                                |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |
| -     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | -                 | -                  |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |
| -     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 15.979.000        | 15.979.000         | 15.979.000                  | 1.339.402                                |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |
| 2     | Chi sự nghiệp                               | 9.825.756         | 9.825.756          |                             |                                          | 1.710.000                   | 38.380                                   | 2.828.895                   | 359.460                                  | 5.286.861                   | 870.104                                  |
| -     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | -                 | -                  |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |
| -     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 9.825.756         | 9.825.756          |                             |                                          | 1.710.000                   | 38.380                                   | 2.828.895                   | 359.460                                  | 5.286.861                   | 870.104                                  |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | -                 | -                  |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | -                 | -                  |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |                             |                                          |

| Số TT | Nội dung                             | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Cục HKVN |           | Cảng vụ HKMB |  | Cảng vụ HKMT |  | Cảng vụ HKMN |  |
|-------|--------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-----------|--------------|--|--------------|--|--------------|--|
| I     | Nguồn ngân sách trong nước           | -                 | -                  |                    |           |              |  |              |  |              |  |
| 1     | Chi hoạt động kinh tế                | 30.700.990        | 30.700.990         | 30.700.990         | 3.493.910 |              |  |              |  |              |  |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên       | -                 | -                  |                    |           |              |  |              |  |              |  |
| 1.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 30.700.990        | 30.700.990         | 30.700.990         | 3.493.910 |              |  |              |  |              |  |
| a.    | Chi hoạt động kinh tế hàng không     | 13.916.990        | 13.916.990         | 13.916.990         | 541.200   |              |  |              |  |              |  |
| b     | Chi sự nghiệp kinh tế khác           | 16.784.000        | 16.784.000         | 16.784.000         | 2.952.710 |              |  |              |  |              |  |
|       |                                      |                   |                    |                    |           |              |  |              |  |              |  |

**Ghi chú:** Công bố công khai trên cơ sở các Quyết định số: 2268/QĐ-CHK ngày 18/11/2025 của Cục trưởng Cục HKVN; 307/QĐ-CVMB ngày 07/11/2025 của Giám đốc CVMB; 414/QĐ-CVMN ngày 19/11/2025 của Giám đốc CVMN; 222/QĐ-CVMT ngày 11/11/2025 của Giám đốc CVMT.